

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Quý IV năm 2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5-6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.501.119.251	27.448.215.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	971.584.640	1.857.465.888
1. Tiền	111		971.584.640	1.857.465.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2	1.480.523.380	1.759.954.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.011.980.754	5.011.980.754
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.531.457.374)	(3.252.025.954)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.533.699.880	21.767.910.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	6.133.473.809	5.531.603.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	182.416.931	82.532.641
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	42.118.090.000	16.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	V. 6	1.303.476.971	199.200.114
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 7	(203.757.831)	(45.425.632)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 8	4.392.993.588	2.002.703.003
1. Hàng tồn kho	141		4.392.993.588	2.654.043.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(651.340.091)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.317.763	60.180.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 9	-	700.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.317.763	59.480.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.997.163.525	385.559.914.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.706.473.539	3.413.606.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	3.706.473.539	3.413.606.770
- Nguyên giá	222		4.329.998.958	3.886.947.140
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(623.525.419)	(473.340.370)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 11	362.172.070.166	382.007.070.167
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		306.172.070.166	302.007.070.167
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	80.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		118.619.820	139.237.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 9	32.783.428	53.401.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85.836.392	85.836.392
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		422.498.282.776	413.008.129.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.325.912.734	17.349.241.699
I. Nợ ngắn hạn	310		25.325.912.734	17.349.241.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 12	5.841.706.859	3.900.784.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 13	6.612.981	24.672.069
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 14	6.085.661.053	12.211.041.870
4. Phải trả người lao động	314		108.685.964	227.999.832
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		214.476.164	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 15	298.730.023	984.743.182
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 16	12.600.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		170.039.690	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		397.172.370.042	395.658.888.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 17	397.172.370.042	395.658.888.202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.194.230.785	72.680.859.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.680.859.437	40.741.524.696
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.513.371.348	31.939.334.741
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.013.720	9.903.228
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		422.498.282.776	413.008.129.901

Nam Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trịnh Thị Duyên

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Duyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm tới Quý IV/2023	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm tới Quý IV/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	36.204.891.000	38.132.498.422	53.678.207.947	49.839.284.204
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	36.204.891.000	38.132.498.422	53.678.207.947	49.839.284.204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	35.102.734.411	35.960.378.833	51.097.938.294	47.190.653.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.102.156.589	2.172.119.589	2.580.269.653	2.648.631.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	10.658.127.953	487.547.797	23.025.019.751	57.471.799.457
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	623.053.766	(2.352.220.932)	16.575.279.737	13.211.305.348
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		181.025.753	-	214.476.164	-
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	34.581.293
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 6	263.171.510	98.641.500	534.764.730	243.606.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	1.643.887.628	(292.390.598)	5.959.427.030	3.905.833.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.230.171.638	5.205.637.416	2.535.817.907	42.794.266.534
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	1.500.000	1.403.738.827	40.972.728	1.413.727.705
12. Chi phí khác	32	VI. 8	337.709.835	1.872.435.092	419.217.516	171.998.914
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(336.209.835)	(468.696.265)	(378.244.788)	1.241.728.791
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.893.961.803	4.736.941.151	2.157.573.119	44.035.995.325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		579.746.332	(959.631.108)	579.746.332	12.181.894.560
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(25.494.198)	-	(85.836.392)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.314.215.471	5.722.066.457	1.577.826.787	31.939.937.157
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		8.313.688.767	5.720.628.854	1.577.716.295	31.939.334.740
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		526.704	1.437.603	110.492	602.417
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 9	258	178	49	991
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Trinh Thị Duyên

Phụ trách kế toán

Trinh Thị Duyên

Nam Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Chu tịch HĐQT

Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Quý IV/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm tới Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm tới Quý IV/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		2.157.573.119	44.035.995.325
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(7.196.764.438)	(56.440.971.269)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	150.185.049	94.803.592
+ Các khoản dự phòng	03	(437.763.619)	339.662.046
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.123.662.032)	(56.875.436.907)
+ Chi phí lãi vay	06	214.476.164	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.039.191.319)	(12.404.975.944)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	21.267.552.289	16.046.309.336
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.738.950.494)	1.762.588.232
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	9.473.404.816	(2.452.042.922)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	20.617.613	6.133.289
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh			104.011.868.520
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.579.746.332)	(6.075.557.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	270.924.750	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.669.611.323	100.894.322.561
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(443.051.818)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.700.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(430.653.480.000)	(83.494.651.300)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	402.766.490.000	126.694.651.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.165.000.000)	(322.975.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.100.000.000	121.012.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225.849.247	56.875.436.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.155.492.571)	(101.887.063.093)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.165.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.565.000.000)	(46.623.535)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		12.600.000.000	(46.623.535)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(885.881.248)	(1.039.364.067)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.857.465.888	2.941.400.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	971.584.640	1.902.036.055

Nam Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trịnh Thị Duyên

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Duyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đức Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 32.300.000 cổ phần.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Số 19, ngõ 158 đường Nguyễn Văn Cừ,
Tổ 5, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP Hà
Nội

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	99,880%	99,880%	TP Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa
2	Công ty CP Chợ Mơ	49,00%	49,00%	TP Hà Nội	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán buôn đồ uống.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long và các Công ty con, công ty liên kết bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	99,880%	99,880%	TP Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

*** Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	658.286.030		353.521.487	
- Tiền VND	658.286.030		353.521.487	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	313.298.610		1.503.944.401	
- Tiền VND	313.298.610		1.503.944.401	
Cộng	971.584.640		1.857.465.888	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.011.980.754	(3.531.457.374)	5.011.980.754	(3.252.025.954)
- Cổ phiếu (*)	5.011.980.754	(3.531.457.374)	5.011.980.754	(3.252.025.954)
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
Cộng	5.011.980.754	(3.531.457.374)	5.011.980.754	(3.252.025.954)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu đầu khí Nam Định: Số lượng 231.573 CP, giá trị 5.011.980.754 VNĐ. Đơn vị thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất. Cụ thể như sau:

	SL CP	Giá gốc	Giá trung bình 30 phiên	Dự phòng
CP Công ty CP xăng dầu đầu khí Nam Định	231.573	21.643	6.393	3.531.457.374

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu các phòng giáo dục	2.179.470.467	-	2.529.074.965	-
- Phải thu các trường	3.147.797.855	-	2.449.327.704	-
- Công ty CP chứng khoán SmartInvest	16.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Quản lý Tư vấn SmartInvest	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	789.705.487	-	553.201.183	-
Cộng	6.133.473.809	-	5.531.603.852	-

Đơn vị tính: VND

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Kiểm toán TTP	75.000.000	-	75.000.000	-
- Công ty Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	-	-	7.532.641	-
- Các đối tượng khác	107.416.931	-	-	-
Cộng	182.416.931	-	82.532.641	-

Đơn vị tính: VND

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ SMARTTECH	4.372.700.000	16.000.000.000
- Nguyễn Duy Linh	37.745.390.000	-
Cộng	42.118.090.000	16.000.000.000

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ tạm ứng	-	-	50.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.298.476.971	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	199.150.114	-
Cộng	1.303.476.971	-	199.200.114	-

7 . CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Đỗ Thị Hương	14.980.188	4.494.056	14.980.188	4.494.056
- Trường mầm non Lộc Vượng	31.025.300	15.512.650	31.025.300	15.512.650
- Trường mầm non Hoa Sữa	18.910.400	9.455.200	18.910.400	9.455.200
- Các đối tượng khác	371.792.631	174.295.925	19.943.300	15.963.726
Cộng	436.708.519	203.757.831	84.859.188	45.425.632

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	4.392.993.588	-	2.654.043.094	(651.340.091)
Cộng	4.392.993.588	-	2.654.043.094	(651.340.091)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

b. Dài hạn

Công cụ dụng cụ

Cộng

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

-

-

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

32.783.428

32.783.428

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	5.841.706.859	5.841.706.859	3.900.784.746	3.900.784.746
- Công ty TNHH Dịch vụ Văn hóa Việt	5.010.240	5.010.240	-	-
- Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	703.992.934	703.992.934	532.062.715	532.062.715
- Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	1.445.959.641	1.445.959.641	1.888.957.105	1.888.957.105
- Nhà sách giáo dục Bình Minh	-	-	347.639.400	347.639.400
- Công Ty TNHH EDUCATION SOLUTION	-	-	165.442.400	165.442.400
- Công ty CP Giáo dục Cảnh Diệu	3.368.619.519	3.368.619.519	959.848.886	959.848.886
- Các đối tượng khác	318.124.525	318.124.525	6.834.240	6.834.240
Cộng	5.841.706.859	5.841.706.859	3.900.784.746	3.900.784.746

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.612.981	6.612.981	24.672.069	24.672.069
- Công ty CP Phát hành sách Ninh Bình	179.971	179.971	23.985.069	23.985.069
- Các đối tượng khác	6.433.010	6.433.010	687.000	687.000
b. Người mua trả tiền trước dài hạn			-	-
Cộng	6.612.981	6.612.981	24.672.069	24.672.069

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số phải thu	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.181.894.561	563.660.096	6.658.747.495	-	6.086.807.162
- Thuế thu nhập cá nhân	22.545.139	122.616.823	146.308.071	-	(1.146.109)
- Thuế giá trị gia tăng	6.602.170	96.892.725	103.494.895	-	-
- Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	-	53.560.355	53.560.355	-	-
Cộng	12.211.041.870	7.798.840.815	6.962.110.816	-	6.085.661.053

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	298.730.023	984.743.182
- Kinh phí công đoàn	25.078.000	8.925.000
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	270.924.750	-
- Phải trả, phải nộp khác (*)	2.727.273	975.818.182
b. Dài hạn	-	-
Cộng	298.730.023	984.743.182

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có thể trả nợ	Giá trị	Số có thể trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex (*)	12.600.000.000	12.600.000.000	-	-
Cộng	12.600.000.000	12.600.000.000		

- (*) Hợp đồng vay số 03/2023/HĐV/VCTD ngày 11/09/2023 giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long và Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex

- Số tiền vay: 12.600.000.000 VND

- Thời hạn vay: 12 tháng

- Lãi suất: 5,7%/năm

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của các cổ đông	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00
Cộng	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	323.000.000.000	323.000.000.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	323.000.000.000	323.000.000.000
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.000	81.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.219.000	32.219.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	291.971.737	291.971.737
Cộng	291.971.737	291.971.737

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	36.204.891.000	38.132.498.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	36.204.891.000	38.132.498.422
2. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Doanh thu thuận về bán hàng hóa	36.204.891.000	38.132.498.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	36.204.891.000	38.132.498.422
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	35.102.734.411	35.960.378.833
Cộng	35.102.734.411	35.960.378.833
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	-	483.335.831
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.570.127.953	4.211.966
Lãi trái phiếu	9.088.000.000	-
Cộng	10.658.127.953	487.547.797
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Lãi tiền vay	181.025.753	-
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng	72.420.912	-
- Chi phí hoạt động tài chính	369.607.101	(2.352.220.932)
Cộng	623.053.766	(2.352.220.932)
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	263.171.510	98.641.500
- Chi phí bán hàng	263.171.510	98.641.500
Cộng	263.171.510	98.641.500

Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(292.390.598)
- Chi phí nhân công	1.018.748.532	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.161.381	-
- Thuế, phí, lệ phí	28.127.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.402.443	-
- Chi phí bằng tiền khác	10.448.272	-
Cộng	1.643.887.628	(292.390.598)
7 . THU NHẬP KHÁC	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Thu nhập khác	1.500.000	1.403.738.827
Cộng	1.500.000	1.403.738.827
8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Chi phí khác	337.709.835	1.872.435.092
Cộng	337.709.835	1.872.435.092
9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.314.215.471	5.722.066.457
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.314.215.471	5.722.066.457
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.219.000	32.219.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	258	178

VII. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	971.584.640	-	1.857.465.888	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.436.950.780	(203.757.831)	5.730.803.966	(45.425.632)
Các khoản cho vay	42.118.090.000	-	16.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	-	5.011.980.754	-
Đầu tư dài hạn	362.172.070.166	-	382.007.070.167	-
Cộng	417.710.676.340	(203.757.831)	410.607.320.775	(45.425.632)
Nợ phải trả tài chính				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		VND		VND
Vay và nợ		12.600.000.000		-
Phải trả người bán, phải trả khác		6.140.436.882		4.885.527.928
Chi phí phải trả		214.476.164		-
Cộng		18.954.913.046		4.885.527.928

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	971.584.640	-	-	971.584.640
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.436.950.780	-	-	7.436.950.780
Các khoản cho vay	42.118.090.000	-	-	42.118.090.000
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	-	-	5.011.980.754
Đầu tư dài hạn	-	362.172.070.166	-	362.172.070.166
Cộng	55.538.606.174	362.172.070.166	-	417.710.676.340
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.857.465.888	-	-	1.857.465.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.730.803.966	-	-	5.730.803.966
Các khoản cho vay	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	-	-	5.011.980.754
Đầu tư dài hạn	-	382.007.070.167	-	382.007.070.167
Cộng	28.600.250.608	382.007.070.167	-	410.607.320.775

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	12.600.000.000	-	-	12.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.140.436.882	-	-	6.140.436.882
Chi phí phải trả	214.476.164	-	-	214.476.164
Cộng	18.954.913.046	-	-	18.954.913.046
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	4.885.527.928	-	-	4.885.527.928
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	4.885.527.928	-	-	4.885.527.928

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm với các bên liên quan như sau:

a. Thông tin liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest	Ông Trần Minh Tuấn là thành viên HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT Công ty CP Chứng khoán Smart Invest
Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc

b. Giao dịch bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP chứng khoán Smart Invest (Thuê văn phòng)	16.500.000	-

3 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do đơn vị tự lập.

Người lập biểu



Trịnh Thị Duyên

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Duyên



Nam Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đức Hiếu

Phụ lục 1:

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.886.947.140	-	-	-	3.886.947.140
- Số tăng trong kỳ	-	443.051.818	-	-	443.051.818
- Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.886.947.140	443.051.818	-	-	4.329.998.958
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	473.340.370	-	-	-	473.340.370
- Khấu hao trong kỳ	94.803.576	55.381.473	-	-	150.185.049
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	568.143.946	55.381.473	-	-	623.525.419
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.413.606.770	-	-	-	3.413.606.770
Tại ngày cuối kỳ	3.318.803.194	387.670.345	-	-	3.706.473.539

Phụ lục 2

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư và Công ty liên doanh, liên kết	306.172.070.166	-	306.172.070.166	302.007.070.167	-	302.007.070.167
Công ty CP Chợ Mơ	306.172.070.166	-	306.172.070.166	302.007.070.167	-	302.007.070.167
Cộng	306.172.070.166	-	306.172.070.166	302.007.070.167	-	302.007.070.167
b. Đầu tư góp vốn vào Công ty khác	56.000.000.000	-	56.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	56.000.000.000	-	56.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Cộng	56.000.000.000	-	56.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP Chợ Mơ	49,00%	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa	Số 12 ngõ 69 phố ái Mộ. - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội.
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	9,47%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Số 459 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Phụ lục 3

V.17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	37.469.118.824	9.300.812	360.446.545.173
- Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	31.939.334.740	602.416	31.939.937.156
- Tăng khác	-	-	-	-	3.272.405.873	-	3.272.405.873
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	72.680.859.437	9.903.228	395.658.888.202
Số dư đầu năm nay	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	72.680.859.437	9.903.228	395.658.888.202
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/Lỗ trong năm	-	-	-	-	1.513.371.348	110.492	1.513.481.840
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	74.194.230.785	10.013.720	397.172.370.042